

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ**

Số: **658**/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Chiêm Hoá, ngày **31** tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-EVNNPC ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Miền bắc về việc giao bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 cho Công ty Điện lực Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-PCTQ ngày 11/9/2018 của Giám đốc Công ty Điện lực Tuyên Quang về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 24/TTr-PTQĐ ngày 30/12/2019 và Tờ trình số 78/TTr-TNMT ngày 30/12/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích 577,7 m² đất của 05 tổ chức và 55 hộ gia đình tại các xã: Tân Thịnh, Hà Lang, Yên Lập, Linh Phú, Tri Phú, trong đó:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 501,5 m².
- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 237,2 m².
- + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 14,4 m².
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 209,2 m².
- + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 40,7 m².
- Nhóm đất chưa sử dụng: 76,2 m².
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 76,2 m².

* Phân theo đối tượng sử dụng đất:

- Tổ chức: 89,6 m².
- Hộ gia đình, cá nhân: 488,1 m².

(Có danh sách chủ sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên các tờ bản đồ thu hồi đất để thực hiện công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018, hệ tọa độ VN - 2000, tỷ lệ 1/1.000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang phê duyệt.

- Lý do thu hồi đất: Xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã: Tân Thịnh, Hà Lang, Yên Lập, Linh Phú, Tri Phú.

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chiêm Hoá và Hội đồng Bồi thường tái định cư công trình

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty Điện lực Tuyên Quang) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

- Phối hợp với UBND các xã thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty Điện lực Tuyên Quang): Bổ trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa

Chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã có đất thu hồi cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chiêm Hóa, Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ tịch UBND các xã: Tân Thịnh, Hà Lang, Yên Lập, Linh Phú, Tri Phú; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các chủ sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP, Phó chánh VPTH;
- CVKT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Đình Tân

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT
Xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hóa năm 2018
(Kèm theo Quyết định số **658**/QĐ-UBND ngày **31/12/2019** của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính m²

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD	
						Tổng	Trong đó				Trong đó		Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
						8	9	10	11	12	15	16	22	23
Tổng cộng					577,7	501,5	237,2	14,4	209,2	40,7			76,2	76,2
A	Đất hộ gia đình, cá nhân				488,1	488,1	223,8	14,4	209,2	40,7				
I	Xã Tân Thịnh				13,9	13,9	6,7			7,2				
1	Lèng Văn Hiền	Thôn Nà Nghè	1	1	7,2	7,2				7,2				
2	Nguyễn Văn Chiêu	Thôn Nà Nghè	1	3	6,7	6,7	6,7							
II	Xã Hà Lang				47,9	47,9	37,0		10,9					
1	Mai Văn Minh	Thôn Chuông	1	1	7,7	7,7	7,7							
			1	2	7,2	7,2	7,2							
2	Đỗ Thị Bé	Thôn Chuông	1	5	6,7	6,7	6,7							
			1	6	7,7	7,7	7,7							
3	Hoàng Anh Kiểm	Thôn Chuông	1	3	7,7	7,7	7,7							
4	Vũ Trường Thông	Thôn Cuôn	1	9	7,2	7,2			7,2					
			1	10	3,7	3,7			3,7					

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD		
						Tổng	Trong đó				Trong đó		Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
III	Xã Yên Lập				179,2	179,2	34,5	14,4	110,2	20,1				
1	Hà Văn Khải	Thôn Liên Kết	1	1	7,2	7,2	7,2							
2	Hà Văn Cấp	Thôn Liên Kết	1	2	6,7	6,7	6,7							
3	Hà Văn Cường	Thôn Liên Kết	1	3	6,7	6,7				6,7				
4	Trần Xuân Hăng	Thôn Liên Kết	1	4	6,7	6,7				6,7				
5	Nguyễn Hữu Khang	Thôn Liên Kết	1	5	6,7	6,7			6,7					
6	Nguyễn Văn Hồi	Thôn Liên Kết	1	6	6,7	6,7			6,7					
			1	7	7,7	7,7			7,7					
7	Nguyễn Hữu Bạo	Thôn Liên Kết	1	8	6,7	6,7			6,7					
8	Đỗ Văn Duân	Thôn Nhật Tân	1	9	6,7	6,7			6,7					
			3	1	6,7	6,7	6,7							
9	Nguyễn Văn Phi	Thôn Nhật Tân	2	1	6,7	6,7			6,7					
10	Đỗ Văn Hát	Thôn Nhật Tân	2	2	6,7	6,7			6,7					
11	Nguyễn Văn Thịnh	Thôn Nhật Tân	2	3	6,7	6,7	6,7							
12	Phạm Văn Sinh	Thôn Nhật Tân	3	2	6,7	6,7				6,7				
13	Nguyễn Văn Hiệu	Thôn Khuân Khương	4	7	7,2	7,2	7,2							
			4	5	7,7	7,7			7,7					
14	Nguyễn Văn Tăng	Thôn Khuân Khương	4	6	6,7	6,7			6,7					

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD		
						Tổng	Trong đó				Trong đó		Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
15	Hoàng Hiền	Thôn Khuân Khương	4	4	6,7	6,7		6,7						
16	Nguyễn Văn Dương	Thôn Khuân Khương	4	3	6,7	6,7		6,7						
17	Nguyễn Văn Chương	Thôn Khuân Khương	3	10	7,7	7,7		7,7						
			4	2	6,7	6,7		6,7						
18	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Khuân Khương	4	1	6,7	6,7		6,7						
19	Hoàng Văn Đặng	Thôn Khuân Khương	3	7	7,7	7,7		7,7						
20	Ma Văn Hồ	Thôn Khuân Khương	3	8	6,7	6,7		6,7						
21	Trương Văn Năm	Thôn Khuân Khương	3	6	6,7	6,7		6,7						
22	Nguyễn Văn Thiết	Thôn Khuân Khương	3	5	6,7	6,7		6,7						
IV	Xã Linh Phú				142,6	142,6		76,6		66,0				
1	Bàn Thị Nương	Thôn Khuổi Lầy	2	15	7,2	7,2		7,2						
2	Bàn Văn Thái	Thôn Khuổi Lầy	2	14	6,7	6,7	6,7							
3	Bàn Văn Hợi	Thôn Khuổi Lầy	2	13	6,7	6,7		6,7						
4	Đặng Văn Tư	Thôn Khuổi Lầy	2	11	7,7	7,7	7,7							
		Thôn Khuổi Lầy	2	12	3,8	3,8	3,8							
5	Đặng Văn Phúc	Thôn Khuổi Lầy	2	8	6,7	6,7		6,7						
6	Bàn Văn Hình	Thôn Khuổi Lầy	2	7	6,7	6,7		6,7						

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD		
						Tổng	Trong đó			Trong đó		Trong đó		
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
7	Bàn Văn Phòng	Thôn Khuổi Lầy	2	1	3,8	3,8			3,8					
			2	2	6,7	6,7			6,7					
			2	3	3,8	3,8			3,8					
			2	4	3,8	3,8			3,8					
			2	5	6,7	6,7			6,7					
			2	6	3,8	3,8			3,8					
8	Bàn Văn Tuấn	Thôn Khuổi Lầy	1	6	3,8	3,8	3,8							
			1	7	6,7	6,7	6,7							
			1	8	3,8	3,8	3,8							
			1	9	3,8	3,8	3,8							
			1	10	3,8	3,8	3,8							
			1	11	6,7	6,7	6,7							
9	Bàn Văn Trường	Thôn Khuổi Lầy	1	5	7,7	7,7	7,7							
10	Bàn Văn Giáo	Thôn Khuổi Lầy	1	2	6,7	6,7	6,7							
11	Đặng Văn Hương	Thôn Khuổi Lầy	1	4	7,7	7,7	7,7							
12	Bàn Văn Khang	Thôn Khuổi Lầy	2	9	7,7	7,7	7,7							
13	Hoàng Văn Chu	Thôn Khuổi Đắng	1	1	10,1	10,1			10,1					

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD		
						Tổng	Trong đó				Trong đó		Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
V	Xã Tri Phú				104,5	104,5	69,0		22,1	13,4				
1	Ma Văn Chiến	Thôn Khuổi Pậu	2	9	6,7	6,7	6,7							
2	Ma Văn Lý	Thôn Khuổi Pậu	2	10	7,7	7,7	7,7							
3	Hà Văn Thắng	Thôn Khuổi Pậu	2	8	6,7	6,7	6,7							
4	Ma Văn Tiềm	Thôn Khuổi Pậu	2	7	6,7	6,7	6,7							
5	Tô Thị Dự	Thôn Bản Ba	2	6	6,7	6,7		6,7						
6	Hứa Văn Khoa	Thôn Bản Ba	2	5	6,7	6,7	6,7							
7	Ma Văn Chấn	Thôn Bản Ba	2	4	6,7	6,7	6,7							
		Thôn Bản Ba	2	3	6,7	6,7	6,7							
8	Ma Thị Huyền	Thôn Bản Ba	2	2	7,7	7,7	7,7							
9	Hà Phúc Thuận	Thôn Bản Ba	1	6	6,7	6,7			6,7					
10	Ma Văn Hiến	Thôn Bản Ba	2	1	6,7	6,7			6,7					
11	Ma Văn Hải	Thôn Bản Ba	1	8	6,7	6,7	6,7							
12	Ma Văn Mùi	Thôn Bản Ba	1	7	6,7	6,7	6,7							
13	Hà Phúc Thạch	Thôn Bản Ba	1	5	7,7	7,7		7,7						
14	Lý Thị Lan	Thôn Bản Ba	1	1	7,7	7,7		7,7						
B	Đất tổ chức				89,6	13,4	13,4					76,2	76,2	
1	UBND xã Tân Thịnh	Thôn Nà Nghè	1	2	6,7	6,7	6,7							

Số TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi NN		Nhóm đất CSD		
						Tổng	Trong đó				Trong đó		Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
2	UBND xã Hà Lang	Thôn Chuông	1	4	6,7							6,7	6,7	
			1	7	6,7							6,7	6,7	
			1	8	6,7							6,7	6,7	
3	UBND xã Yên Lập	Thôn Nhật Tân	2	4	6,7	6,7	6,7							
		Thôn Khuân Khương	3	3	6,7							6,7	6,7	
			3	4	6,7							6,7	6,7	
4	UBND xã Linh Phú	Thôn Khuổi Lầy	1	3	7,7							7,7	7,7	
			2	10	6,7							6,7	6,7	
5	UBND xã Tri Phú	Thôn Bản Ba	1	4	6,7							6,7	6,7	
			1	3	6,7							6,7	6,7	
			1	2	7,7							7,7	7,7	
			2	11	7,2							7,2	7,2	